Mẫu: M3-CTDH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: Quản lý đất đai

Tên tiếng Anh: Land Management

Tên các chuyên ngành: Quản lý đất đai, Quản lý thị trường bất động sản

Mã ngành: 7850103

Loại hình đào tạo: Chính quy

Hình thức đào tạo: Tập trung

Bình Định, 2020

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1783/QĐ-ĐHQN ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: Quản lý đất đai Mã ngành: 7850103

Tên tiếng Anh: Land Management

Tên các chuyên ngành: Quản lý đất đai, Quản lý thị trường bất động sản

Loại hình đào tạo: Chính quy

Hình thức đào tạo: Tập trung

1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Quản lý đất đai có trình độ chuyên môn, có phẩm chất chính trị vững vàng, có đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe, giao tiếp xã hội tốt, có khả năng quản lý, có tư duy độc lập, sáng tạo và khả năng làm việc tập thể. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đầy đủ kỹ năng, kiến thức về hệ thống pháp luật đất đai và công nghệ địa chính, có thể đáp ứng được các vị trí công việc tại các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp; doanh nghiệp, các đơn vị tư vấn trong lĩnh vực đất đai; các trường đại học, cao đẳng, học viện và viện nghiên cứu...

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

1) Về kiến thức

+ PO1: Nắm được những kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật, hiểu biết về an ninh quốc phòng, rèn luyện thể chất để tiếp thu và thực hiện đúng đắn các chủ trương, chính sách của Nhà nước trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

+ PO2: Có các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội nhân văn, khoa học quản lý để tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và học tập chuyên môn.

+ PO3: Nắm vững kiến thức cơ sở của khoa học địa chính, các kiến thức chuyên ngành và thành thạo trong việc vận dụng kiến thức để thực hiện tốt chuyên môn, nghiệp vụ quản lý đất đai tại các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp, tổ chức xã hội và các cơ sở nghiên cứu.

2) Kỹ năng:

+ PO4: Có khả năng sử dụng các thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại, kỹ năng đo đạc; phân tích, xử lý ảnh viễn thám; sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành, thành lập được các bản đồ chuyên đề trong lĩnh vực Quản lý đất đai, Tài nguyên - môi trường.

+ PO5: Có năng lực sáng tạo, giao tiếp, ứng xử và trao đổi nghề nghiệp và tư duy phản biện trong xử lý tình huống, giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý đất đai theo yêu cầu của xã hội. Đồng thời rèn luyện được kỹ năng thuyết trình, thảo luận, làm việc độc lập, theo nhóm; kỹ năng tìm kiếm việc làm và khởi nghiệp.

+ PO6: Sử dụng tốt ngoại ngữ, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu làm việc và học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

3) Mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO7: Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, vận dụng và tuân thủ pháp luật đất đai trong công tác chuyên môn và trong cuộc sống. Có tác phong làm việc chuyên nghiệp, hợp tác, thân thiện phục vụ cộng đồng,.

+ PO8: Luôn có ý thức cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc, nâng cao năng lực chuyên môn của bản thân, luôn đổi mới để theo kịp sự phát triển của xã hội.

1.3. Chuẩn đầu ra đối với ngành học (ký hiệu PLOs)

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau đây:

1.3.1. Về kiến thức

1) PLO1: Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật, hiểu biết về an ninh quốc phòng, rèn luyện thể chất để tiếp thu và thực hiện đúng đắn các chủ trương, chính sách của Nhà nước trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2) PLO2: Vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản, khoa học quản lý làm cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên sâu và học tập chuyên môn.

3) PLO3: Vận dụng kiến thức cơ sở ngành (Cơ sở thổ nhưỡng, Hệ thống thông tin địa lý, Trắc địa cơ sở, Cơ sở viễn thám, Quản lý nhà nước về đất đai …) phục vụ cho việc học tập các kiến thức chuyên sâu và làm việc trong ngành quản lý đất đai.

4) PLO4: Vận dụng và phân tích các kiến thức chuyên sâu trong học tập, nghiên cứu (Hệ thống chính sách pháp luật đất đai, Quy hoạch, Đo đạc địa chính, địa hình, Thống kê, kiểm kê đất đai, Đăng ký đất đai, Quản lý thị trường bất động sản,…) và thực hiện tốt chuyên môn, nghiệp vụ trong quá trình thực tập tại các cơ quan quản lý, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cơ sở nghiên cứu và tổ chức liên quan đến lĩnh vực Quản lý đất đai.

5) PLO5: Vận dụng thực tế đối với các kiến thức chuyên ngành phục vụ làm việc trong lĩnh vực quản lý đất đai.

1.3.2. Kỹ năng:

✓ *Kỹ năng chung:*

6) PLO6: Có kỹ năng trong giao tiếp, ứng xử và trao đổi nghề nghiệp; thuyết trình, thảo luận, làm việc độc lập, theo nhóm; kỹ năng tìm kiếm việc làm và khởi nghiệp.

7) PLO7: Vận dụng thành thạo các kỹ năng về ngoại ngữ, tin học trong nghiên cứu ứng dụng các lĩnh vực chuyên môn .

8) PLO8: Sáng tạo trong xử lý và giải quyết các tình huống trong quản lý đất đai và quản lý thị trường bất động sản.

✓ *Kỹ năng chuyên môn*

9) PLO9: Có kỹ năng vận dụng tính năng của các thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại phục vụ đo đạc, thành lập bản đồ địa chính, địa hình và các loại bản đồ chuyên đề.

10) PLO10: Có kỹ năng vận dụng thành thạo các phần mềm liên quan đến công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin địa lý, cơ sở dữ liệu đất đai và bất động sản phục vụ tốt công tác quản lý đất đai.

11) PLO11: Có kỹ năng hiểu và vận dụng tốt các kiến thức chuyên ngành thực hiện các nghiệp vụ về kiểm kê, quy hoạch, đăng ký, định giá góp phần xây dựng các phương án phù hợp nhất cho quản lý đất đai.

12) PLO12: Có kỹ năng vận dụng và phân tích hệ thống chính sách pháp luật đất đai, thị trường bất động sản để xử lý, giải quyết những tình huống liên quan đến công tác giao đất, cho thuê đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ, xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.

1.3.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

13) PLO13: Vận dụng và tuân thủ pháp luật đất đai, bảo vệ môi trường trong công tác chuyên môn và trong cuộc sống, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt.

14) PLO14: Sáng tạo trong công việc, có tác phong làm việc chuyên nghiệp, hợp tác, thân thiện, phục vụ cộng đồng.

15) PLO15: Vận dụng và cập nhật kiến thức chuyên môn, sáng tạo trong công việc.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
PO1	x														
PO2		x													
PO3			x	x	x										
PO4									x	x					
PO5						x		x		x	x				
PO6							x		x						
PO7															
PO8					x	x		x					x	x	x
														x	x

1.4. Nội dung đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				24									

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
Phần bắt buộc													
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				**13**									
1	1130299	Triết học Mác Lênin	1	3	30		30			75		GDCT - Luật - QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	20		20			50		GDCT - Luật - QLNN	
3	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	20		20			50	1130046	GDCT - Luật - QLNN	
4	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	20		20			50		GDCT - Luật - QLNN	
5	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	4	2	20		20			50		GDCT - Luật - QLNN	
6	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	20		20			50	1130045	GDCT - Luật - QLNN	
I.2. Giaó dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN				**11**									
7	1120172	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)*	1	1	4			26		21		GDTC - QP	
8	1120173	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)*	2	1	4			26		21	1120172	GDTC - QP	
9	1120174	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)*	3	1	4			26		21	1120173	GDTC - QP	
10	1120175	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)*	1	1	4			26		21		GDTC - QP	
11	1120176	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)*	2	1	4			26		21	1120175	GDTC - QP	
12	1120177	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)*	3	1	4			26		21	1120176	GDTC - QP	
13	1120178	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)*	1	1	4			26		21		GDTC - QP	
14	1120179	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)*	2	1	4			26		21	1120178	GDTC - QP	
15	1120180	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)*	3	1	4			26		21	1120179	GDTC - QP	
16	1120181	*Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)*	1	1	4			26		21		GDTC - QP	
17	1120182	*Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)*	2	1	4			26		21	1120181	GDTC - QP	
18	1120183	*Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)*	3	1	4			26		21	1120182	GDTC - QP	
19	1120184	*Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)*	1	1	4			26		21		GDTC - QP	
20	1120185	*Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)*	2	1	4			26		21	1120184	GDTC - QP	
21	1120186	*Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)*	3	1	4			26		21	1120185	GDTC - QP	
22	1120187	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)*	1	1	4			26		21		GDTC - QP	
23	1120188	*Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)*	2	1	4			26		21	1120187	GDTC - QP	
24	1120189	*Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)*	3	1	4			26		21	1120188	GDTC - QP	
25	1120190	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)*	1	1	4			26		21		GDTC - QP	
26	1120191	*Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)*	2	1	4			26		21	1120190	GDTC - QP	
27	1120192	*Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)*	3	1	4			26		21	1120191	GDTC - QP	
28	1120168	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 (*)*	2	3	37		8			82		GDTC - QP	
29	1120169	*Giáo dục quốc phòng-An*	2	2	22		8			52		GDTC - QP	

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
		ninh 2 (*)											
30	1120170	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)*	2	2	14			16		44		GDTC - QP	
31	1120171	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)*	2	2	4			56		64	1120170	GDTC - QP	
I.3. Ngoại ngữ				**7**									
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				**4**	**4**								
34	1130002	Khởi nghiệp	5	2	22	6	4			58		TCNH&QTKD	
35	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20	5	48		KHXT&NV	
Phần tự chọn													
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**111**									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				**36**									
36	1010392	Toán cao cấp	1	2	22	8				60		Toán - Thống kê	
37	1010128	Xác suất thống kê	2	2	24	6				60	1010111	Toán - Thống kê	
38	2020454	Hóa học đại cương	2	2	25			10		55		KHTN	
39	2020118	Khoa học Trái Đất và sự sống	1	2	20		10			45		KHTN	
40	1100195	Khoa học quản lý	3	2	26	2	4			58		KHTN	
41	1050240	Tin học sơ sở	1	3	30			30		75		CNTT	
42	1090004	Tiếng Anh chuyên ngành	6	2	25	5				60		KHTN	
43	1080190	Bản đồ học đại cương	2	2	25	5				60		KHTN	
44	1080191	Trắc địa cơ sở	3	3	40			10		85	1080190	KHTN	
45	2020119	Địa lý nhân văn	1	2	30	0	0			60		KHTN	
46	1080046	Địa lý Việt Nam	1	3	40		10			85		KHTN	
47	2020120	Kinh tế học	3	2	24	6				60		KHTN	
48	2020121	Cơ sở thổ nhưỡng	2	2	25		10			55		KHTN	
49	2020122	Cơ sở viễn thám	3	2	25			10		55		KHTN	
50	2020123	Hệ thống thông tin địa lý	3	2	25			10		55		KHTN	
51	2020455	Pháp luật đất đai	5	3	35		20			80		KHTN	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành				**40**									
II.2.1. Kiến thức ngành				**24**									
II.2.1a. Phần bắt buộc				**20**	**20**								
52	2020124	Bản đồ địa chính	4	2	20	5	10			55	1080191	KHTN	
53	2020125	GIS và viễn thám ứng dụng	5	2	20			20		50	2020122	KHTN	
54	1080205	Đăng ký đất đai	6	3	25		20	20		70	1080199	KHTN	
55	1080199	Quản lý nhà nước về đất đai	4	3	35		20			80		KHTN	
56	2020126	Quy hoạch sử dụng đất	5	3	30		10	20		75		KHTN	
57	2020127	Thị trường bất động sản	7	2	25		10			55	1080202	KHTN	
58	2020128	Đánh giá đất	3	2	20			20		50	2020121	KHTN	
59	1080202	Định giá đất và quản lý tài chính về đất đai	5	3	30	10		10		85		KHTN	
II.2.1b. Phần tự chọn (4/12)				4						0			
60	1080217	Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai	6	2	25		10			55		KHTN	
61	1080194	Cơ sở sử dụng hợp lí	3	2	25		10			55		KHTN	

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
		TNTN											
62	1080196	Biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên	3	2	20		20			50		KHTN	
63	1080195	Cảnh quan và sinh thái cảnh quan	3	2	20		10	10		50		KHTN	
64	2020129	Thẩm định giá bất động sản	6	2	20	10				60	1080202	KHTN	
65	2020130	Đo đạc địa hình	6	2	25			10		55	1080191	KHTN	
66	2020131	Phân vùng địa lý văn hóa Việt Nam	3	2	25		10			55		KHTN	
II.2.2. Kiến thức chuyên ngành (Quản lý đất đai)				**16**									
II.2.2a. Phần bắt buộc				**10**	**12**								
67	2020457	Hệ thống thông tin đất đai (LIS)	6	2	25		10			55	1080199	KHTN	
68	2020458	Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng SDĐ	6	2	25		10			55	1080199	KHTN	
69	2020132	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất	7	2	15			30		45	1080085		
70	1080080	Quản lý địa giới hành chính	6	2	25		10			55		KHTN	
71	2020133	Thực hành xây dựng CSDL đất đai	7	2	0			60		30		KHTN	
II.2.2b. Phần tự chọn (4/12)				4									
72	2020134	Sinh kế trong thay đổi sử dụng đất	7	2	25		10			55	2020126	KHTN	
73	1080216	Hệ thống Nông nghiệp và thủy nông	7	2	25			10		55		KHTN	
74	1080220	Phong thủy học và địa lý ứng dụng	7	2	20		10	10		50		KHTN	
75	1080279	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	7	2	25		10			55	2020126	KHTN	
76	2020135	Quản lý quy hoạch xây dựng	7	2	25		10			55		KHTN	
77	2020136	Ứng dụng mô hình hóa trong quản lý đất đai	7	2	25			10		55		KHTN	
II.2.3. Kiến thức chuyên ngành (Quản lý thị trường BĐS)				**14**									
II.2.3a. Phần bắt buộc				10	10								
78	2020137	Đầu tư bất động sản	7	2	20	5	10			55	1080202	KHTN	
79	2020138	Môi giới Bất động sản	6	2	25		10			55	1080202	KHTN	
80	2020139	Maketing bất động sản	7	2	25		10			55	1080202	KHTN	
81	2020140	Hệ thống thông tin đất đai và bất động sản (LIS + RIS)	7	2	25			10		55		KHTN	
82	2020141	Quản lý nhà nước trong kinh doanh bất động sản	6	2	25		10			55	1080199	KHTN	
II.2.3b. Phần tự chọn (4/10)				4									
83	2020142	Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu	7	2	25	5				60		KHTN	
84	2020143	Đấu giá bất động sản	7	2	25		10			55		KHTN	
85	1080220	Phong thủy học và địa lí ứng dụng	7	2	20		10	10		50		KHTN	
86	2020144	Đàm phán trong kinh doanh BĐS	7	2	25		10			55		KHTN	
87	2020145	Quản lý sàn giao dịch bất động sản	7	2	25		10			55		KHTN	
II.3. Kiến thức bổ trợ				**35**									

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp				**22**									
Các học phần bắt buộc				18	18								
88	1080213	Công nghệ GNSS trong đo đạc địa chính	5	2	20			20		50	2020124	KHTN	
89	2020456	Trắc địa ảnh, giải đoán và điều vẽ ảnh	5	2	25			10		55		KHTN	
90	1080193	Thực hành đo đạc địa chính	6	2	0			60		30	2020124; 1080207	KHTN	
91	1080207	Tin học ứng dụng ngành QLĐĐ	4	2	15			30		45		KHTN	
92	1080209	Xử lý số liệu đo đạc	4	2	20	10				60	1080191	KHTN	
93	2020146	Kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề	4	2	15	10	10			55			
94	2020147	Kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm	4	2	21	0	0	18		51			
95	2020148	Xây dựng Bản đồ chuyên đề trong QLĐĐ	7	2	20			20		50		KHTN	
96	2020149	Kỹ năng giải quyết tình huống pháp luật đất đai	6	2	20			20		50		KHTN	
Các học phần tự chọn (4/8)				4									
97	1080221	Ứng dụng WebGIS quản lý đất đai và môi trường	7	2	25			10		55		KHTN	
98	2020150	Lập trình căn bản trong quản lý đất đai	4	2	20			20		50		KHTN	
99	1080215	Trắc địa công trình	4	2	25			10		55	1080191	KHTN	
100	2020151	Kỹ năng kết nối doanh nghiệp	7	2	25		10			55			
101	2020152	Quản lý và sử dụng đất nông nghiệp	7	2	25			10		55		KHTN	
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				7									
102	2020153	Thực tập chuyên đề 1: Công nghệ địa chính	6	1	0			60		30	2020125; 2020126; 2020124	KHTN	
103	2020154	Thực tập chuyên đề 2: Khoa học địa chính	7	1	0			30		15	1080199; 1080202	KHTN	
104	2020155	Thực tập tốt nghiệp	8	5						0		KHTN	
II.4. Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế				**6**									
105	2020156	Khóa luận tốt nghiệp	8	6								KHTN	
	Học phần thay thế			*6*									
106	1080222	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	8	3	40		10			85	1080202; 2020132	KHTN	
107	1080224	Ứng dụng Geomatics trong quản lý đất đai	8	3	40			10		85	2020148; 2020457	KHTN	
Tổng cộng				**135**									

Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của ngành học

Khối kiến thức	Số TC	Tỉ lệ	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

Khối kiến thức		Số TC	Tỉ lệ	PLOs														
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	**Khối kiến thức giáo dục đại cương**	**35**	**23,9**	M	M	M	-	-	-	M	-	-	-	-	-	M	-	M
1.1.	Khoa học chính trị và pháp luật	13	8,9	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-	M
1.2.	Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - AN	11	7,5	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-	L
1.3.	Ngoại ngữ	7	4,8	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	L
1.4.	KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý	4	2,7	-	M	M	-	-	-	-	-	-	M	-	-	L	-	M
2	**Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**	**111**	**76,1**	L	M	H	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
2.1.	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	36	24,7	-	-	M	-	M	-	-	-	L	-	M	M	-	-	M
2.2.	Kiến thức ngành, chuyên ngành	40	27,4	-	-	M	M	M	M	-	-	M	M	M	M	M	-	M
2.3.	Kiến thức bổ trợ	29	19,9	L	M	H	M	M	H	M	M	M	M	M	M	M	M	M
2.4.	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	4,1	L	M	H	M	M	M	-	M	M	M	M	M	M	M	M

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.5. Kế hoạch giảng dạy

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Học kỳ 1 (18.0 tín chỉ) ***(18 TC BB; 0 TC TC; 01 TC GDTC)***												
Bắt buộc (18.0 tín chỉ)												
01	1130299	Triết học Mác Lênin	3	30		30			75		GDCT - Luật - QLNN	
02	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
03	1010392	Toán cao cấp	2	22	8				60		Toán - Thống kê	
04	2020118	Khoa học Trái Đất và sự sống	2	20		10			45		KHTN	
05	1050240	Tin học sơ sở	3	24	6		30		75	1050070	CNTT	
06	2020119	Địa lý nhân văn	2	30	0	0			60		KHTN	
07	1080046	Địa lý Việt Nam	3	40		10			85		KHTN	
Tự chọn (0.0 tín chỉ)												
Nhóm 01 (1.0 tín chỉ) : chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:												

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
8	1120172	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC-QP	
9	1120175	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC-QP	
10	1120178	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC-QP	
11	1120181	*Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC-QP	
12	1120184	*Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC-QP	
13	1120187	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC-QP	
14	1120190	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC-QP	
Học kỳ 2 (27.0 tín chỉ) ***(18 TC BB; 0 TC TC; 01 TC GDTC; 9TC GDQP)***												
Bắt buộc (27.0 tín chỉ)												
1	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	20		20			50		GDCT - Luật - QLNN	
2	1130049	Pháp luật đại cương	2	20		20			50	1130045	GDCT - Luật - QLNN	
3	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ	
4	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20	5	48		KHXT&NV	
5	1010128	Xác suất thống kê	2	24	6				60		Toán - Thống kê	
6	2020454	Hóa học đại cương	2	25			10		55		KHTN	
7	1080190	Bản đồ học đại cương	2	25	5				60		KHTN	
8	2020121	Cơ sở thổ nhưỡng	2	25		10			55		KHTN	
9	1120168	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 (*)*	3	37	0	8	0	0	82	0	GDTC-QP	
10	1120169	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 (*)*	2	22	0	8	0	0	52	0	GDTC-QP	
11	1120170	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)*	2	14	0	0	16	0	44	0	GDTC-QP	
12	1120171	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)*	2	4	0	0	56	0	64	0	GDTC-QP	
Nhóm 02 (1.0 tín chỉ) : chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:												
16	1120173	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120172	GDTC-QP	
17	1120176	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120175	GDTC-QP	
18	1120179	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120178	GDTC-QP	
19	1120182	*Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120181	GDTC-QP	
20	1120185	*Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120184	GDTC-QP	
21	1120188	*Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120187	GDTC-QP	
22	1120191	*Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120190	GDTC-QP	
Học kỳ 3 (17.0 tín chỉ) ***(15 TC BB; 02 TC TC; 01 TC GDTC)***												
Bắt buộc (15.0 tín chỉ)												
1	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27	0	6	0	0	57	1130300	LLCT-Luật&QLNN	
2	1100195	Khoa học quản lý	2	26	2	4			58		KHTN	
3	1080191	Trắc địa cơ sở	3	40			10		85	1080190	KHTN	
4	2020120	Kinh tế học	2	24	6				60		KHTN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
5	2020122	Cơ sở viễn thám	2	25			10		55		KHTN	
6	2020123	Hệ thống thông tin địa lý	2	25			10		55		KHTN	
7	2020128	Đánh giá đất	2	20			20		50	2020121	KHTN	
Tự chọn (2.0 tín chỉ)												
Tự chọn (2.0 tín chỉ): chọn 1/4 học phần sau:												
8	1080194	Cơ sở sử dụng hợp lí TNTN	2	25		10			55		KHTN	
9	1080196	Biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên	2	20	5	5			52.5		KHTN	
10	1080195	Cảnh quan và sinh thái cảnh quan	2	20		5	5		45		KHTN	
11	2020131	Phân vùng văn hóa Việt Nam	2	25		10			55		KHTN	
Nhóm 03 (1.0 tín chỉ) : chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:												
12	1120174	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120173	GDTC-QP	
13	1120177	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120176	GDTC-QP	
14	1120180	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120179	GDTC-QP	
15	1120183	*Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120182	GDTC-QP	
16	1120186	*Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120185	GDTC-QP	
17	1120189	*Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120188	GDTC-QP	
18	1120192	*Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120191	GDTC-QP	
Học kỳ 4 ***(15.0 TC BB;, 02 TC TC)***												
Bắt buộc (15.0 tín chỉ)												
1	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	2	20		20			50		GDCT - Luật - QLNN	
2	2020124	Bản đồ địa chính	2	20	5	10			55	1080191	KHTN	
3	1080199	Quản lý nhà nước về đất đai	3	35		20			80		KHTN	
4	1080207	Tin học ứng dụng ngành QLĐĐ	2	15			30		45		KHTN	
5	1080209	Xử lý số liệu đo đạc	2	20	10				60	1080191	KHTN	
6	2020146	Kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề	2	15	10	10			55			
7	2020147	Kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm	2	21	0	0	18		51			
Tự chọn (2.0 tín chỉ): chọn 1/2 học phần sau:												
7	2020150	Lập trình căn bản trong quản lý đất đai	2	20			20		50		KHTN	
8	1080215	Trắc địa công trình	2	25			10		55	1080191	KHTN	
Tổng cộng:			17									
Học kỳ 5 (19.0 tín chỉ) ***(19 TC BB, 0 TC TC)***												
Bắt buộc (19.0 tín chỉ)												
1	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20		20			50	1130046	GDCT - Luật - QLNN	
2	1130002	Khởi nghiệp	2	22	6	4			58		TCNH&QTKD	
3	2020455	Pháp luật đất đai	3	35		20			80		KHTN	
4	2020125	GIS và viễn thám ứng dụng	2	20			20		50	2020122	KHTN	
5	2020126	Quy hoạch sử dụng đất	3	30		10	20		75		KHTN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
6	1080202	Định giá đất và quản lý tài chính về đất đai	3	30	10		10		85		KHTN	
7	1080213	Công nghệ GNSS trong đo đạc địa chính	2	20			20		50	2020124	KHTN	
8	2020456	Trắc địa ảnh, giải đoán và điều vẽ ảnh	2	25			10		55		KHTN	
Học kỳ 6 (18.0 tín chỉ) ***(Ngành Quản lý đất đai: 18.0 tín chỉ; Ngành Quản lý Thị trường bất động sản: 16 tín chỉ)***												
Bắt buộc (10.0 tín chỉ)												
1	1090004	Tiếng Anh chuyên ngành	2	25	5				60		KHTN	
2	1080205	Đăng ký đất đai	3	25		20	20		70	1080199	KHTN	
3	1080193	Thực hành đo đạc địa chính	2	0			60		30	2020124; 1080207	KHTN	
4	2020149	Kỹ năng giải quyết tình huống pháp luật đất đai	2	20			20		50		KHTN	
5	2020153	Thực tập chuyên đề 1: Công nghệ địa chính	1	0					30	2020125; 2020126; 2020124	KHTN	
Tự chọn (2.0 tín chỉ): chọn 1/3 học phần sau:												
6	1080217	Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai	2	25		10			55		KHTN	
7	2020129	Thẩm định giá bất động sản	2	20	10				60	1080202	KHTN	
8	2020130	Đo đạc địa hình	2	25			10		55	1080191	KHTN	
Tổng cộng			**12**									
Chuyên ngành: Quản lý đất đai (06 TC BB, 0 TC TC)												
Bắt buộc (6.0 tín chỉ)												
10	2020457	Hệ thống thông tin đất đai (LIS)	2	25		10			55	1080199	KHTN	
11	2020458	Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng SDĐ	2	25		10			55	1080199	KHTN	
12	1080080	Quản lý địa giới hành chính	2	25		10			55		KHTN	
Tổng cộng:			**18**									
Chuyên ngành: Quản lý thị trường Bất động sản (04 TC BB, 0 TC TC)												
Bắt buộc (4.0 tín chỉ)												
12	2020138	Môi giới Bất động sản	2	25		10			55	1080202	KHTN	
13	2020141	Quản lý nhà nước trong kinh doanh bất động sản	2	40		10			85	1080199	KHTN	
Tổng cộng:			**16**									
Học kỳ 7 ***(Ngành Quản lý đất đai: 17.0 tín chỉ; Ngành Quản lý Thị trường bất động sản: 19 tín chỉ)***												
Bắt buộc (7.0 tín chỉ)												
1	2020127	Thị trường bất động sản	2	25		10			55		KHTN	
2	2020132	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất	2	15			30		45		KHTN	
3	2020148	Xây dựng Bản đồ chuyên đề trong QLĐĐ	2	20			20		50		KHTN	
4	2020154	Thực tập chuyên đề 2: Khoa học địa chính	1	0			30		15	1080199; 1080202	KHTN	
Tự chọn (2.0 tín chỉ): chọn 1/3 học phần sau:												
5	1080221	Ứng dụng WebGIS quản lý đất đai và môi trường	2	25			10		55	2020457	KHTN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
6	2020151	Kỹ năng kết nối doanh nghiệp	2	25		10			55			
7	2020152	Quản lý và sử dụng đất nông nghiệp	2	25			10		55		KHTN	
Tổng cộng:			**9**									
Chuyên ngành: Quản lý đất đai (04 TC BB, 04 TC TC)												
Bắt buộc (4.0 tín chỉ)												
8	2020133	Thực hành xây dựng CSDL đất đai	2	0			60		30	1120096	KHTN	
9	2020136	Ứng dụng mô hình hóa trong quản lý đất đai	2	25			10		55		KHTN	
Tự chọn (4.0 tín chỉ): chọn 2/5 học phần sau:												
10	2020134	Sinh kế trong thay đổi sử dụng đất	2	25		10			55	2020126	KHTN	
11	1080216	Hệ thống Nông nghiệp và thủy nông	2	25			10		55		KHTN	
12	1080220	Phong thủy học và địa lý ứng dụng	2	20		10	10		50		KHTN	
13	1080279	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	2	25		10			55	2020126	KHTN	
14	2020135	Quản lý quy hoạch xây dựng	2	25		10			55		KHTN	
Tổng cộng:			**17**									
Chuyên ngành: Quản lý thị trường bất động sản (06 TC BB, 04 TC TC)												
Bắt buộc (6.0 tín chỉ)												
15	2020137	Đầu tư bất động sản	2	20	5	10			55	1080202	KHTN	
16	2020139	Maketing bất động sản	2	25		10			55	1080202	KHTN	
17	2020140	Hệ thống thông tin đất đai và bất động sản (LIS + RIS)	2	25			10		55		KHTN	
Tự chọn (4.0 tín chỉ): chọn 2/5 học phần sau:												
18	2020142	Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu	2	25	5				60		KHTN	
19	2020143	Đấu giá bất động sản	2	25		10			55		KHTN	
20	1080220	Phong thủy học và địa lí ứng dụng	2	20		10	10		50		KHTN	
21	2020144	Đàm phán trong kinh doanh BĐS	2	25		10			55		KHTN	
22	2020145	Quản lý sàn giao dịch bất động sản	2	25		10			55		KHTN	
Tổng cộng:			**19**									
Học kỳ 8 (11.0 tín chỉ) ***(05 TC BB; 06 TC KLTN hoặc HPTT)***												
Bắt buộc (5.0 tín chỉ)												
1	2020155	Thực tập tốt nghiệp	5								KHTN	
Khóa luận tốt nghiệp hoặc Học phần thay thế (06 tín chỉ)												
2	2020156	Khóa luận tốt nghiệp	6									
Học phần thay thế (6.0 tín chỉ)												
3	1080222	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	3	40		10			85	1080202; 2020132	KHTN	
4	1080224	Ứng dụng Geomatics trong quản lý đất đai	3	40			10		85	2020148; 2020457	KHTN	
Tổng cộng:			**11**									

1.6 Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

TT	Mã HP	Tên học phần	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	1130299	Triết học Mác Lênin	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	M	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
3	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
4	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	1130049	Pháp luật đại cương	M	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	-	-
7	1120172	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)*	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
8	1120173	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)*	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
9	1120174	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)*	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
10	1120175	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)*	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
11	1120176	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)*	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
12	1120177	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)*	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
13	1120178	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)*	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
14	1120179	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)*	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
15	1120180	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)*	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
16	1120181	*Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)*	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
17	1120182	*Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)*	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
18	1120183	*Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)*	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
19	1120184	*Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)*	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
20	1120185	*Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)*	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
21	1120186	*Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)*	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
22	1120187	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)*	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
23	1120188	*Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)*	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
24	1120189	*Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)*	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
25	1120190	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)*	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
26	1120191	*Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)*	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
27	1120192	*Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)*	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-
28	1120168	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 (*)*	M	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	M
29	1120169	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 (*)*	M	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	M
30	1120170	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)*	M	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	M
31	1120171	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)*	M	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	M
32	1090061	Tiếng Anh 1	-	-	-	-	-	-	H	M	-	-	-	-	-	-	-
33	1090166	Tiếng Anh 2	-	-	-	-	-	-	H	M	-	-	-	-	-	-	-
34	1130002	Khởi nghiệp	-	-	-	-	-	-	H	M	-	-	-	-	-	-	-
35	2030003	Kỹ năng giao tiếp	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	M	-

TT	Mã HP	Tên học phần	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
36	1010392	Toán cao cấp	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	M	M
37	1010128	Xác suất thống kê	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	2020454	Hóa học đại cương	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	2020118	Khoa học Trái Đất và sự sống	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	1100195	Khoa học quản lý	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	M	M
41	1050240	Tin học sơ sở	-	M	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-
42	1090004	Tiếng Anh chuyên ngành	-	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	M	-
43	1080190	Bản đồ học đại cương	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	1080191	Trắc địa cơ sở	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	M	M
45	2020119	Địa lý nhân văn	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-
46	1080046	Địa lý Việt Nam	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-
47	2020120	Kinh tế học	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	M	-
48	2020121	Cơ sở thổ nhưỡng	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-
49	2020122	Cơ sở viễn thám	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-	-
50	2020123	Hệ thống thông tin địa lý	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	M	M
51	2020455	Pháp luật đất đai	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	M	M
52	2020124	Bản đồ địa chính	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	M	M
53	2020125	GIS và viễn thám ứng dụng	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M	-	-	M	M	
54	1080205	Đăng ký đất đai	-	-	-	M	-	-	-	-	M	H	-	-	M	M	M
55	1080199	Quản lý nhà nước về đất đai	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-	H	H	M	M	M
56	2020126	Quy hoạch sử dụng đất	-	-	M		M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	2020127	Thị trường bất động sản	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-	H	H	M	M	M
58	2020128	Đánh giá đất	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-	M	M	M	M	M
59	1080202	Định giá đất và quản lý tài chính về đất đai	-	-	M	M	-	-	-	-	M	M	-	-	-	M	M
60	1080217	Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-	M	M	M	M	M
61	1080194	Cơ sở sử dụng hợp lí TNTN	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-	M	M	M	M	M
62	1080196	Biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	1080195	Cảnh quan và sinh thái cảnh quan	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	2020129	Thẩm định giá bất động sản	-	-		M	M	-	-	-	-	-	M	M	M	M	M
65	2020130	Đo đạc địa hình	-	-	-	M		-	-	-	M	M	-	-	M	M	M
66	2020131	Phân vùng địa lý văn hóa Việt Nam	-	-	M	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	M	M
67	2020457	Hệ thống thông tin đất đai (LIS)	-	-	-	M	M	-	-	-	M	H	-	-	M	M	M
68	2020458	Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng SDĐ	-	-	-	M	M	-	-	-	-	M	H	H	M	M	M
69	2020132	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất	-	-	-	M	M	-	-	-	-	M	M	M	M	M	M
70	1080080	Quản lý địa giới hành chính	-	-	-	M	M	-	-	-	-	M	M	M	M	M	M
71	2020133	Thực hành xây dựng CSDL đất đai	-	-	-	M	M	-	-	-	-		M	M	M	M	M
72	2020134	Sinh kế trong thay đổi sử dụng đất	-	-	-	M		-	-	-	-	M				M	M

TT	Mã HP	Tên học phần	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
73	1080216	Hệ thống Nông nghiệp và thủy nông	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-	M	M	M	M	M
74	1080220	Phong thủy học và địa lý ứng dụng	-		M	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	1080279	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	-		M	M	M	-	-	-	-	-	-	-	M	M	M
76	2020135	Quản lý quy hoạch xây dựng	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-	M	M	M	M	M
77	2020136	Ứng dụng mô hình hóa trong quản lý đất đai	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-	M	M	M	M	M
78	2020137	Đầu tư bất động sản	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-	M	M	M	M	M
79	2020138	Môi giới Bất động sản	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-	M	M	M	M	M
80	2020139	Maketing bất động sản	-	-	-	M	M	-	-	M	-	-	H	H	M	M	M
81	2020140	Hệ thống thông tin đất đai và bất động sản (LIS + RIS)	-	-	-	M	M	-	-	-	-	M	M	M	M	M	M
82	2020141	Quản lý nhà nước trong kinh doanh bất động sản	-	-	-	M	M	-	-	M	-	-	M	M	M	M	M
83	2020142	Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu	-	-	-	M	M	-	-	M	-	-	M	M	M	M	M
84	2020143	Đấu giá bất động sản	-	-	-	M	M	-	-	M	-	-	M	M	M	M	M
85	1080220	Phong thủy học và địa lí ứng dụng	-		M			-	-	-	-	-	-	-	M	M	M
86	2020144	Đàm phán trong kinh doanh BĐS	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-	M	M	M	M	M
87	2020145	Quản lý sàn giao dịch bất động sản	-	-	-	M	M	-	-	M	-	-	M	M	M	M	M
88	1080213	Công nghệ GNSS trong đo đạc địa chính	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M	-	-	-	-	M
89	2020456	Trắc địa ảnh, giải đoán và điều vẽ ảnh	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M	-	-	-	-	M
90	1080193	Thực hành đo đạc địa chính	-	-	-	M	-	-	-	-	H	H	-	-	M	M	M
91	1080207	Tin học ứng dụng ngành QLĐĐ	-	-	-	M		-	-	-	M	H	-	-	M	M	M
92	1080209	Xử lý số liệu đo đạc	-	-	-	M		-	-	-	M	M	-	-	-	-	M
93	2020146	Kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề	-	-	-	-	-	M	-	M	-	-	-	M	M	M	M
94	2020147	Kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm	-	-	-	-	-	M	-	M	-	-	-	M	M	M	M
95	2020148	Xây dựng Bản đồ chuyên đề trong QLĐĐ	-	-	-	M	-	-	-		M	M	-	-	M	M	M
96	2020149	Kỹ năng giải quyết tình huống pháp luật đất đai	-	-	-	M	M	M	-	H	-	-	M	H	M	M	M
97	1080221	Ứng dụng WebGIS quản lý đất đai và môi trường	-		M	M	M	-	-	-	-	M	M	M	M	M	M
98	2020150	Lập trình căn bản trong quản lý đất đai	-	-	-	M	M	-	-	-	-	M	M	M	M	M	M
99	1080215	Trắc địa công trình	-	-	-	M		-	-	-	M	M	-	-	M	M	M
100	2020151	Kỹ năng kết nối doanh nghiệp	-	-	-	-	-	M	-	M	-	-	-	M	M	M	M
101	2020152	Quản lý và sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-	H	H	M	M	M
102	2020153	Thực tập chuyên đề 1: Công nghệ địa chính	M	M	M	M	-	-	-	-	M	M	-	-	M	M	M
103	2020154	Thực tập chuyên đề 2: Khoa học địa chính	M	M	M	M	M	M	-	M	-	-	M	M	M	M	M
104	2020155	Thực tập tốt nghiệp	-	M	M	M	M	H	M	H	M	M	M	H	M	M	M

TT	Mã HP	Tên học phần	PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
105	2020156	Khóa luận tốt nghiệp	-	M	M	M	M	H	M	H	M	M	M	H	M	M	M
106	1080222	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	-	-	M	M	M	-	M	-	-	M	M	M	M	M	-
107	1080224	Ứng dụng Geomatics trong quản lý đất đai	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M	-	-	M	M	M

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.7. Phương pháp đánh giá

**** Thang điểm đánh giá:***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

**** Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	**Chuyên cần**	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học 10% Th ời gian tham dự buổi học bắt buộc. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng	10%
		Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học 10% Th ời gian tham dự buổi học bắt buộc. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng.	
2	**Quá trình**	Sinh viên làm 1 bài kiểm tra cá nhân. -Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: Bài làm đúng, căn cứ vào đáp án để đánh giá *Seminar hoặc theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy. -Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar: mức độ chuẩn bị, nội dung kiến thức và kỹ năng truyền đạt.	20%
3	**Cuối kỳ**	Thi kết thúc học phần; Hình thức thi: Viết/seminar/… - Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên. - Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar: mức độ chuẩn bị, nội dung kiến thức, kỹ năng truyền đạt.	70%

b. Học phần thí nghiệm - thực hành

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

c. Học phần khóa luận/đồ án tốt nghiệp: 30% điểm quá trình; 70% điểm thể hiện đồ án.

**** Phương pháp đánh giá***

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment). Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I. Đánh giá tiến trình															
1. Đánh giá chuyên cần		x													
2. Đánh giá bài tập		x	x	x	x	x			x	x	x	x		x	
3. Đánh giá thuyết trình		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x
II. Đánh giá tổng kết													x	x	x
4. Kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x			
5. Báo cáo	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
6. Đánh giá thuyết trình		x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
7. Đánh giá làm việc nhóm		x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x

2. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

[Phụ lục]

Bình Định, ngày 21 tháng 8 năm 2020

D. TRƯỞNG KHOA	TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC	HIỆU TRƯỞNG
TS. Ngô Anh Tú		PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ